

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2021/HNGD-PT

Ngày: 08-4-2021

“V/v tranh chấp ly hôn, chia tài
sản chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cảnh.

Các Thẩm phán:

1. Bà Huỳnh Thị Hồng Vân.

2. Bà Huỳnh Thị Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hoàng Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh LA.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên – Kiểm sát viên.

Vào ngày 08 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh LA mở phiên toà để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2021/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 01 năm 2021 về việc “tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 82/2020/HNGĐ-ST ngày 08/12/2020 của Toà án nhân dân huyện CT bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2021/QĐ-PT ngày 15 tháng 3 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 12/2021/QĐ-PT ngày 01/4/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị Trúc M, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số 206/2, ấp Bình Cang, xã BQ, huyện CT, tỉnh LA.

Bị đơn: Ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số 206/2, ấp Bình Cang, xã BQ, huyện CT, tỉnh LA.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Thành N.

(Bà M, ông N có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/12/2018, ngày 23/01/2019 trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn Trương Thị Trúc M trình bày: Bà và ông Nguyễn Thành N được tổ chức lễ cưới vào tháng 12/1992, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BQ, huyện CT, tỉnh LA ngày 03/6/2002. Sau ngày

cưới vợ chồng sống hoà thuận hạnh phúc được một thời gian. Đến năm 2010, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông N ghen tuông vô cớ, thường xuyên có những lời lẽ xúc phạm đến bà. Từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên hai người sống ly thân từ cuối năm 2017 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà xin được ly hôn với ông Nguyễn Thành N.

- Về nuôi con chung: Hai người có với nhau 02 người con chung tên Nguyễn Thị Mai Tr, sinh ngày 27/6/1994 và Nguyễn Thái A, sinh ngày 04/7/2002. Hiện nay các con đã trưởng thành sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về chia tài sản chung gồm có:

+ 01 căn nhà cấp 4 được vợ chồng xây dựng trên thửa đất 514 vào năm 2008, được tô vào năm 2017 do có thu nhập từ việc trồng thanh long.

+ 01 căn nhà bán kiên cố (cái quán) xây dựng vào năm 2018 do bà tự xây dựng.

+ Thửa đất lúa số 506, loại đất trồng lúa, diện tích 645,4m²

+ Thửa đất lúa số 61, loại đất trồng lúa, diện tích 507,6m² và 65 trụ thanh long được trồng vào năm 2013.

+ Thửa đất lúa số 276, diện tích 502,8m² và 65 trụ thanh long được trồng vào năm 2013.

+ Thửa đất thổ số 514, diện tích 765,3m², loại đất ở nông thôn.

+ Thửa đất lúa số 289, diện tích 3.000m² và 390 trụ thanh long được trồng vào năm 2013.

Hai thửa đất 514 và 289 ông N khai rằng ông N được mẹ ông N tặng cho riêng vào năm 2012 là không đúng. Bà và ông N được cha mẹ ông N tặng cho từ năm 1996. Vợ chồng đã ra cất quán bán tạp hoá để sinh sống từ đó, đến năm 2008 cất nhà lớn trên đất, rồi vợ chồng cùng làm mua 03 thửa đất lúa. Đến năm 2013 trồng thanh long có thu nhập mới tô nhà. Ông N là người trực tiếp chăm sóc thanh long còn bà buôn bán quán để có thu nhập lo cho sinh hoạt gia đình, lo cho con chung do đó thanh long là tài sản chung của vợ chồng.

Bà thống nhất với kết quả đo đạc của Công ty Trung Nghĩa và kết quả định giá của Công ty thẩm định giá Miền Nam. Tuy nhiên, hiện nay giá trị thanh long giảm nên bà yêu cầu tính giá trị thanh long là 900.000 đồng/trụ, còn các tài sản khác bà thống nhất với kết quả định giá.

Bà yêu cầu chia đôi giá trị tài sản chung, bà đồng ý giao lại toàn bộ tài sản cho ông N quản lý, hưởng dụng nhưng ông N phải có trách nhiệm thanh toán lại cho bà ½ giá trị tài sản bằng tiền để bà đi nơi khác sinh sống vì ông N thường xuyên, liên tục chửi mắng bà nên bà không thể sống ở quê ông N được.

- Về nợ chung: Không có.

Theo bản tự khai ngày 27/3/2019, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Nguyễn Thành N trình bày: Về thời gian và điều kiện kết hôn cũng như buổi đầu chung sống của vợ chồng như bà M trình bày là phù hợp. Về nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do bà M có quan hệ N nữ không tốt, bị vợ người khác đến chửi mắng

xúc phạm danh dự gia đình, nên từ năm 2007 đến nay ông và bà M sống ly thân, công việc của ai nấy làm. Ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà M.

- Về nuôi con chung: Ông và bà M có 02 người con chung như bà M trình bày, hiện các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về chia tài sản chung: Bà M khai trình không đúng sự thật. Ông không đồng ý yêu cầu của bà M như sau:

+ Căn nhà cấp 4 được xây dựng trên thửa đất 514 là của riêng ông, căn nhà xây dựng vào năm 2007-2008, ông tự tô nhà vào năm 2017 do có thu nhập từ thanh long. Do đó, ông nhận căn nhà, chia bà M nhận cái quán xây dựng trên đất của ông và ông yêu cầu bà M tháo dỡ, di dời cái quán trả đất lại cho ông.

+ Thửa đất 514, loại đất thổ và thửa đất 289 loại đất lúa là của cha mẹ ông tặng cho riêng ông năm 2012, nên là tài sản của riêng ông, ông không đồng ý phân chia. Các thửa đất 506, diện tích 645,4m²; thửa đất số 61 diện tích 507,6m² và thửa 276 diện tích 502,8m² là đất vợ chồng mua, ông đồng ý phân chia cho bà M ½ bằng hiện vật. Thanh long trồng trên các thửa đất là do ông tự trồng, bà M không có đóng góp công sức gì. Nay ông đồng ý phân chia 3 thửa đất lúa mà vợ chồng đã mua mỗi người ½ phân chia bằng hiện vật, còn 2 thửa đất của cha mẹ ông cho riêng ông thì ông không đồng ý phân chia.

- Về nợ chung: Không có.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 82/2020/HNGĐ-ST ngày 08/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện CT đã căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 56 và 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Trương Thị Trúc M được ly hôn với ông Nguyễn Thành N.

2. Về chia tài sản chung:

- Khi ly hôn ông Nguyễn Thành N được quản lý, hưởng dụng các tài sản gồm:

+ 01 căn nhà cấp 4 được xây dựng trên thửa đất 514, tờ bản đồ số 13.

+ 01 căn nhà bán kiên cố (cái quán) được xây dựng trên thửa đất 514, tờ bản đồ số 13.

+ Thửa đất số 506, tờ bản đồ số 13, loại đất trồng lúa, diện tích 645,4m²

+ Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17, loại đất trồng lúa, diện tích 507,6m² và 65 trụ thanh long được trồng trên thửa đất.

+ Thửa đất số 276, tờ bản đồ số 17, loại đất trồng lúa, diện tích 502,8m² và 65 trụ thanh long được trồng trên thửa đất.

+ Thửa đất số 514, tờ bản đồ số 13, diện tích 765,3m², loại đất ở nông thôn.

+ Thửa đất số 289, tờ bản đồ số 17, diện tích 3.000m² loại đất trồng lúa và 390 trụ thanh long được trồng trên thửa đất.

Các thửa đất trên toạ lạc tại xã BQ, huyện CT, tỉnh LA.

Tổng cộng giá trị tài sản ông N được quản lý hưởng dụng là 2.254.242.620 đồng.

Đồng thời ông N có trách nhiệm chia giá trị tài sản chung cho bà Trương Thị Trúc M số tiền 1.510.515.920 đồng.

- Khi ly hôn bà Trương Thị Trúc M được ông Nguyễn Thành N chia giá trị tài sản chung số tiền 1.510.515.920 đồng.

3. Về chi phí đo đạc, định giá: Bà Trương Thị Trúc M phải chịu chi phí đo đạc, định giá là 13.700.000 đồng (đã nộp xong). Ông Nguyễn Thành N phải chịu chi phí đo đạc, định giá là 20.000.000 đồng. Do bà M đã tạm nộp nên ông N có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà M 20.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

- Bà Trương Thị Trúc M phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 57.315.477 đồng án phí dân sự sơ thẩm, cho chuyển số tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp là 300.000 đồng và 18.300.000 đồng sang khoản án phí phải thi hành, theo biên lai thu số 0001177 và 0001176, cùng ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT. Bà M còn phải nộp tiếp số tiền 39.015.477 đồng.

- Ông Nguyễn Thành N phải chịu 77.084.852 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, án còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền, nghĩa vụ của các bên ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 10/12/2020, ông Nguyễn Thành N kháng cáo không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm. Ông không đồng ý trả công gìn giữ, tôn tạo hai thửa đất mà mẹ của ông cho ông. Ông không đồng ý phân chia tài sản chung bằng tiền, yêu cầu chia bằng tài sản là quyền sử dụng đất. Đồng thời, ông N không đồng ý chịu chi phí tổ tụng như án sơ thẩm đã tuyên vì bà M yêu cầu chia tài sản thì bà M phải chịu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên không thỏa thuận được với nhau, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo và các đương sự tranh luận như sau:

- Ông Nguyễn Thành N tranh luận: Ông không đồng ý tính công sức gìn giữ, tôn tạo của bà M đối với thửa đất số 514, 289 nêu trên vì hai thửa đất này là của cha mẹ ông tặng cho riêng ông, bà M không có đóng góp gì. Nếu tính công sức như án sơ thẩm chẳng khác nào hai thửa đất này là tài sản chung đem chia. Còn

đối với thửa đất số 61, 276, 506 nêu trên thì cần tiến hành bán đi rồi đem chia bằng cho hai bên, ông không đồng ý như án sơ thẩm buộc ông phải hoàn tiền cho bà M vì ông có tiền để bù cho bà M. Đối với số thanh long ông trồng trên đất thì ông đồng ý chia cho bà M vì thanh long đã già.

- Bà Trương Thị Trúc M không tranh luận, chỉ đồng ý như án sơ thẩm, vì ông N là người quản lý, sử dụng đất từ trước đến nay.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về pháp luật tố tụng: Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo tố tụng. Các bên đương sự thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình. Kháng cáo hợp lệ đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung kháng cáo:

+ Đối với việc tính công sức của bà Trương Thị Trúc M: Đối với thửa đất số 514, 289 nêu trên, các bên đương sự thừa nhận rằng được gia đình bên ông N cho sử dụng từ những năm 1990 nhưng đến năm 2012 mới thực hiện thủ tục sang tên. Đồng thời, các bên cũng thừa nhận đến năm 2008, bà M và ông N mới sống ly thân, mỗi người tự lo làm và lo cuộc sống cho mình nhưng bà M vẫn lo cho cuộc sống hai con chung từ sinh hoạt đến hành học. Vì vậy, việc Tòa án tính công sức cho bà M với tỷ lệ được xác định tại bản án sơ thẩm là phù hợp.

+ Đối với kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung bằng hiện vật là quyền sử dụng đất: Tại phiên tòa ông N không đưa ra được yêu cầu cụ thể là giao cho bà M thửa đất nào, ông N nhận thửa đất nào mà trình bày chung chung với yêu cầu chuyển nhượng các thửa đất là tài sản chung đi rồi chia bằng tiền. Vì vậy, kháng cáo của ông N là không có cơ sở chấp nhận. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Nguyễn Thành N kháng cáo hợp lệ và thực hiện đúng thủ tục tố tụng nên được chấp nhận xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự không yêu cầu tiến hành đo đạc, định giá lại tài sản tranh chấp và ông N khẳng định không đồng ý cho Tòa án tiến hành thẩm định, đo đạc, định giá phần đất thuộc thửa đất số 514, tờ bản đồ số 13 và thửa đất số 289, tờ bản đồ số 17, cùng tọa lạc tại xã BQ, huyện CT, tỉnh LA. Vì vậy, Tòa án không thể tiến hành đo đạc, định giá hai thửa đất nêu trên ngay từ khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án do ông N chống đối, kiên quyết không chấp hành theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N không đồng ý chịu chi phí tố tụng như án sơ thẩm đã tuyên. Đây là yêu cầu kháng cáo vượt phạm vi kháng cáo ban đầu và không còn thời hạn kháng cáo nên căn cứ Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự,

Hội đồng xét xử không xem xét. Hơn nữa, chia tài sản chung của vợ chồng thì hai bên phải chịu chi phí tố tụng theo quy định.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh LA cấp cho ông Nguyễn Thành N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 690231 ngày 26/10/2012, số BD 284349 ngày 10/12/2010, số BD 284350 ngày 10/12/2010, số BL 690232 ngày 26/10/2012, số BD 284348 ngày 10/12/2010 đối với lần lượt các thửa đất số 514, tờ bản đồ số 13, diện tích 765,3m²; thửa số 276, tờ bản đồ số 17, diện tích 502,8m²; thửa số 506, tờ bản đồ số 13, diện tích 645,4m²; thửa số 289, tờ bản đồ số 17, diện tích 3.000m²; thửa số 61, tờ bản đồ số 17, diện tích 507,6m².

Theo Mảnh trích đo địa chính số 58-2020 được Công ty TNHH đo đạc nhà đất Trung Nghĩa lập ngày 15/5/2020, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện CT duyệt ngày 16/6/2020, thửa đất số 289 nêu trên có diện tích 2.972m². Theo Mảnh trích đo địa chính số 57-2020 được Công ty TNHH đo đạc nhà đất Trung Nghĩa lập ngày 01/6/2020, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện CT duyệt ngày 16/6/2020 thì thửa đất 61 nêu trên có diện tích 495,3m² và thửa đất số 276 nêu trên có diện tích 497,3m². Các thửa đất còn lại không thể tiến hành đo đạc, định giá do ông N không hợp tác, kiên quyết cản trở, không cho Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành đo đạc, định giá theo quy định.

[2.2] Hai bên đương sự thống nhất thửa đất số 276, 506, 61 nêu trên là tài chung được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân và đồng ý chia đôi nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại bản tự khai ngày 27/3/2019 và tại phiên tòa, ông N đều thừa nhận từ trước đến nay ông là người sử dụng đất để trồng thanh long và bà M bán quán nước trước nhà. Vì vậy, “...*Bà M yêu cầu ông N chia cho bà 1/2 giá trị là phù hợp ..., bởi lẽ hiện tại ông N đang trực tiếp quản lý 03 thửa đất này nên việc chia đôi 03 thửa này cho bà M quản lý, sử dụng sẽ gây bất lợi cho bà M trong việc canh tác...*” là hoàn toàn phù hợp với thực tế và khả năng sử dụng tài sản giữa hai bên, đồng thời đúng với quy định tại điểm c khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định “*Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập*” và điểm a khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định “*...Trong trường hợp chỉ một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì bên đó được tiếp tục sử dụng nhưng phải thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền sử dụng đất mà họ được hưởng*”. Ông N kháng cáo yêu cầu Tòa án xem xét chia bằng quyền sử dụng đất cho bà M là không phù hợp với thực tế sử dụng đất và không đúng quy định nêu trên nên không có căn cứ pháp lý chấp nhận.

[2.3] Đối với thửa đất số 514 và 289 nêu trên, ông N cho rằng tài sản riêng của ông N, bà M cho rằng đây là tài sản do cha mẹ chồng cho chung hai vợ chồng bà. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản riêng của ông N và bà

M không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét, đánh giá phần tài sản này có phải là tài sản chung của vợ chồng ông N, bà M hay không?

Ông N kháng cáo không đồng ý tính công sức gìn giữ, tôn tạo của bà M đối với hai thửa đất số 514 và 289 nêu trên là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, ông N thừa nhận vợ chồng kết hôn với nhau, chung sống bình thường từ năm 1996 đến năm 2008 mới phát sinh việc vợ người khác đến chửi bới, gây ảnh hưởng đến tình cảm vợ chồng. Đồng thời mặc dù vợ chồng ông N, bà M có thời gian ly thân nhưng bà M vẫn chăm lo cho gia đình chung, cho con chung. Tại điểm b khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định *“công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập”*. Vì vậy, không thể cho rằng bà M không có công sức trong việc gìn giữ, tôn tạo đối với hai thửa đất nêu trên.

Từ đó thấy rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án là hoàn toàn phù hợp, đúng quy định của pháp luật, việc kháng cáo của ông Nguyễn Thành N không có cơ sở chấp nhận; lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Thành N phải chịu theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4] Những nội dung khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 308, Điều 293, 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thành N.

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 82/2020/HNGĐ-ST ngày 08/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh LA.

Căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 147, 148, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 56 và 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1] Về hôn nhân: Cho bà Trương Thị Trúc M được ly hôn với ông Nguyễn Thành N.

[2] Về chia tài sản chung:

[2.1] Khi ly hôn ông Nguyễn Thành N được quản lý, hưởng dụng các tài sản gồm:

+ 01 căn nhà cấp 4 được xây dựng trên thửa đất 514, tờ bản đồ số 13.

+ 01 căn nhà bán kiên cố (cái quán) được xây dựng trên thửa đất 514, tờ bản đồ số 13.

+ Thửa đất số 506, tờ bản đồ số 13, loại đất trồng lúa, diện tích 645,4m²

+ Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17, loại đất trồng lúa, diện tích 507,6m² và 65 trụ thanh long được trồng trên thửa đất.

+ Thửa đất số 276, tờ bản đồ số 17, loại đất trồng lúa, diện tích 502,8m² và 65 trụ thanh long được trồng trên thửa đất.

+ Thửa đất số 514, tờ bản đồ số 13, diện tích 765,3m², loại đất ở nông thôn.

+ Thửa đất số 289, tờ bản đồ số 17, diện tích 3.000m² loại đất trồng lúa và 390 trụ thanh long được trồng trên thửa đất.

Các thửa đất trên tọa lạc tại xã BQ, huyện CT, tỉnh LA.

Tổng cộng giá trị tài sản ông N được quản lý hưởng dụng là 2.254.242.620 đồng.

Đồng thời ông N có trách nhiệm chia giá trị tài sản chung cho bà Trương Thị Trúc M số tiền 1.510.515.920 đồng.

[2.2] Khi ly hôn bà Trương Thị Trúc M được ông Nguyễn Thành N chia giá trị tài sản chung số tiền 1.510.515.920 đồng.

[3] Về chi phí đo đạc, định giá: Buộc bà Trương Thị Trúc M phải chịu chi phí đo đạc, định giá là 13.700.000 đồng (đã nộp xong). Ông Nguyễn Thành N phải chịu chi phí đo đạc, định giá là 20.000.000 đồng để hoàn trả lại cho bà M.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về án phí sơ thẩm:

- Buộc bà Trương Thị Trúc M phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 57.315.477 đồng án phí dân sự sơ thẩm, cho chuyển số tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp là 300.000 đồng và 18.300.000 đồng sang khoản án phí phải thi hành, theo biên lai thu số 0001177 và 0001176, cùng ngày 13/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT. Bà M còn phải nộp tiếp số tiền 39.015.477 đồng.

- Buộc ông Nguyễn Thành N phải chịu 77.084.852 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Nguyễn Thành N phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng mà ông N đã tạm nộp theo biên lai thu số 0000784 ngày 11/12/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CT, tỉnh LA.

[6] Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh LA;
- TAND cấp huyện;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THÂM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Cảnh